

CÔNG TY CP TMDV HÀNG HẢI
NHẬN BIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2020/CV-NB

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2020 ✓

(V/v: Niêm yết giá dịch vụ năm 2021)

Kc VT 8 NHM
10.1

Kính gửi: CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:	465
T. gian đến:	h. 08 -01- 2021
T. gian chuyển lại:	h. 11 -01- 2021

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính Phủ về quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty CP TMDV Hàng hải Nhận Biển Việt Nam gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ (Theo file đính kèm).

Các mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 01/01/2021. ✓

Công ty CP TMDV Hàng hải Nhận Biển Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết.

Xin trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, PTV.



GIÁM ĐỐC
Văn Thế Huy

Số: 10 /2020/QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu phí dịch vụ lai dắt tại cảng biển Hải Phòng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP TMDV HÀNG HẢI NHẬN BIỂN VIỆT NAM

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 đã được Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa XHVN Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014;
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính Phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển có hiệu lực thi hành từ 01/7/2017;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Hải Phòng.
- Điều 2:** Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Điều 3:** Các Ông, Bà Trưởng phòng thương vụ, Tài chính kế toán và các bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp đặc biệt không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về Phòng thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.
- Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện)
- Ban giám đốc (để chỉ đạo)

Đồng kính gửi:

- Sở Tài Chính (để báo cáo)
- Cục hàng hải Việt Nam
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC
Vân Khê Huy

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-GĐ ngày 25/12/2020)

I/ Quy định chung

- Thời gian lai dắt thực tế: Tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ, lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.
- Đồng tiền tính giá phục vụ: Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Đô la Mỹ (USD) đối với dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam (VNĐ) đối với dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa. Trường hợp chuyển đổi từ Đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng.
- Quy định làm tròn đơn vị thời gian: Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

II/ Biểu phí dịch vụ lai dắt

2.1/ Biểu phí dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

2.1.1/ Trường hợp thuê phục vụ theo chiều dài toàn bộ của tàu thuyền được yêu cầu hỗ trợ cập, rời cầu:

Biểu 1:

STT	Chiều dài toàn bộ của tàu thuyền được yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn giá (VNĐ/Giờ)
1	Nhỏ hơn 90 m	500	3.000.000
2	Từ 90 m đến dưới 110 m	600 & 700	6.000.000
3	Từ 110 m đến dưới 130 m	800 & 1000	8.800.000
4	Từ 130 m đến dưới 150 m	1000 & 1200	8.800.000
5	Từ 150 m đến dưới 170 m	1000 & 3000	16.800.000
6	Từ 170 m đến dưới 200 m	1000 & 1000 & 3000	21.200.000

2.1.2/ Trường hợp thuê tàu lẻ để cùng kết hợp hỗ trợ:

Biểu 2:

STT	Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn giá (VNĐ/Giờ)
1	Từ 500HP đến dưới 800HP	3.000.000
2	Từ 800HP đến dưới 1300HP	4.400.000
3	Từ 1300HP đến dưới 1800HP	5.800.000
4	Từ 1800HP đến dưới 2200HP	9.900.000
5	Từ 2200HP đến dưới 3000HP	11.000.000
6	Từ 3000HP đến dưới 4000HP	12.400.000
7	Từ 4000HP đến dưới 5000HP	16.800.000

